

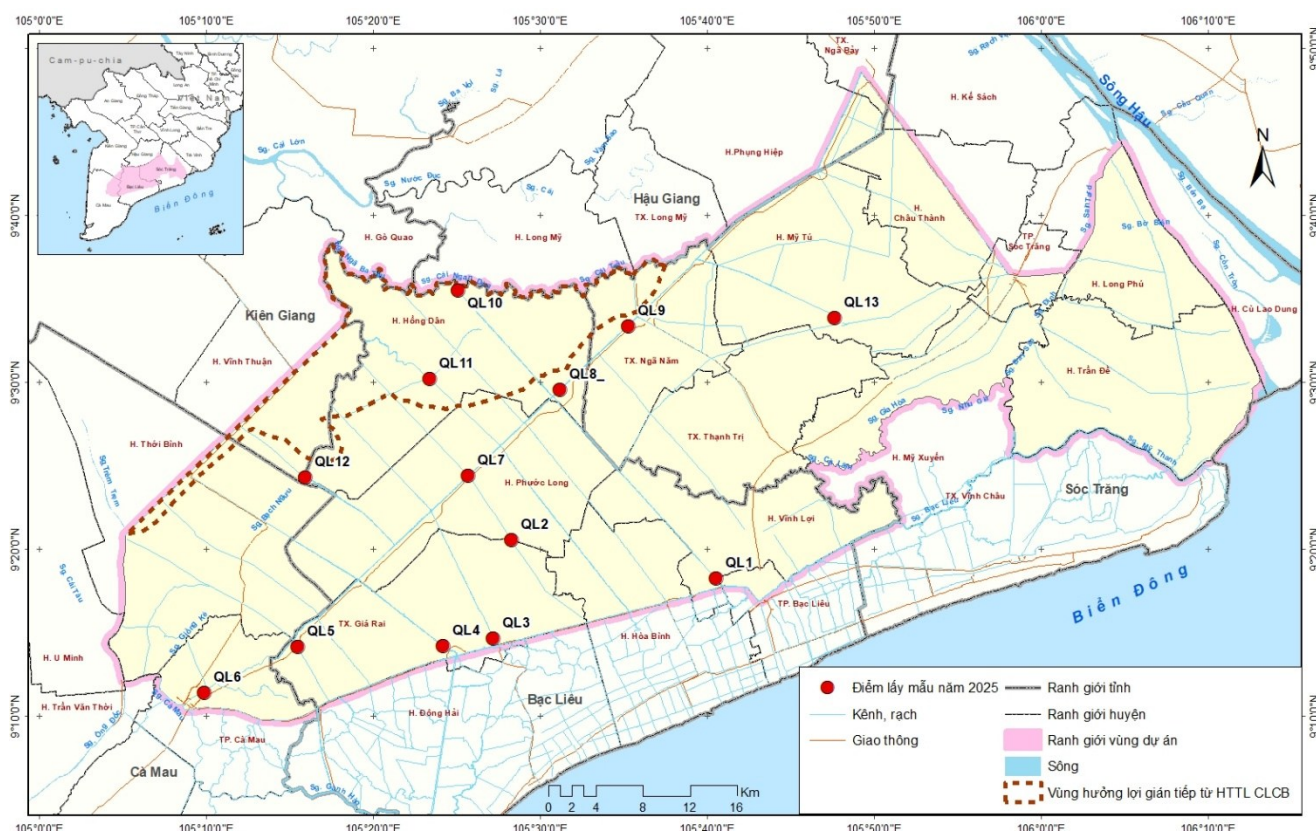
BẢN TIN TUẦN KỲ 05

“Đợt đo ngày 14/03/2025, dự báo từ 21/03/2025 đến 27/03/2025”

1. Kết quả giám sát chất lượng nước ngày 14/03/2025

1.1. Vị trí lấy mẫu

Vị trí các trạm giám sát, dự báo chất lượng nước được chọn để bảo đảm không chế đều chất lượng nước trong khu vực giám sát, kiểm soát được các tác động bên ngoài, đánh giá được các nguồn thải, phục vụ cho mô hình dự báo chất lượng nước. Nhiệm vụ quan trắc 13 điểm phục vụ giám sát, dự báo chất lượng nước được trình bày trong hình sau:



Hình 1: Sơ đồ vị trí các điểm giám sát chất lượng nước năm 2025

1.2. Kết quả đo đạc chất lượng nước tại 13 vị trí lấy mẫu

TT	Vị trí thu mẫu (Kí hiệu)	pH	Mặn	TSS	DO	BOD ₅	COD	TP	TN	Coliform	WQI	Khuyến cáo
			‰	mg/l	mgO ₂ /l			mg/l		MPN/ 100ml		
	QCVN08:2023 -BTNMT (Bảng 2, mức B) (*)	6- 8,5		≤100	≥5	≤6	≤15	≤0,3	≤1,5	≤5000		
1	Trước cống Cầu Sập trên kênh Quản Lộ – Bạc Liêu (QL1)	7,4	1,7	7,50	3,16	23,1	42,4	0,45	12,80	28000	24	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây ô nhiễm nặng, oxy hoà tan thấp, các chỉ số ô nhiễm hữu cơ, dinh dưỡng và vi sinh vượt mức B nhiều lần. Cần có biện pháp cảnh báo, xử lý nguồn nước trước khi đưa vào ruộng lúa.
2	Trên giữa kênh Vĩnh Phong thuộc xã Vĩnh Thanh (QL2)	8,07	0,5	36,75	5,92	11,2	20,5	0,36	1,54	5200	73	Theo chỉ số WQI, chất lượng nước ở đây trung bình, có thể sử dụng để phục vụ tưới tiêu cây trồng. sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.
3	Trong cống Phó Sinh trên kênh Quản Lộ - Giá Rai (QL3)	7,21	19,3	177,20	4,39	12,4	21,7	0,15	1,18	3600	70	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây trung bình, có thể sử dụng cho mục đích nuôi trồng thủy sản, tuy nhiên cần lưu ý xử lý các chất rắn lơ lửng, và tang oxy hoà tan trong nước.

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Quản Lộ - Phụng Hiệp, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp.
(Ngày lấy mẫu 14/03/2025)

4	Trước cống Chủ Chí trên kênh Hộ Phòng (QL4)	7,57	21,4	150,70	4,88	8,9	16,4	0,38	0,67	5800	69	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây trung bình có thể dùng cho việc lấy nước phục vụ nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên, cần lưu ý chỉ số ô nhiễm hữu cơ và dinh dưỡng cao, ảnh hưởng đến sự phát triển của đối tượng nuôi.
5	Trên kênh xáng Láng Trâm (QL5)	7,72	22,7	86,49	4,55	9,5	18,2	0,56	0,84	2100	76	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây tốt có thể sử dụng cho mục đích nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên cần chú ý độ oxy hoà tan thấp trong nước.
6	Trong cống Cà Mau tại cuối kênh Quản Lộ Phụng Hiệp (QL6)	7,75	24,2	10,65	4,10	15,4	25,4	1,23	1,00	3500	66	Theo chỉ số WQI, chất lượng nước ở đây trung bình, có thể đưa vào cấp nước nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên, cần có biện pháp xử lý thích hợp.
7	Điểm lấy mẫu đầu kênh Ninh Thạnh Lợi (QL7)	7,17	20,4	39,44	4,35	18,4	30,5	0,41	4,20	6400	55	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây trung bình có thể sử dụng cho việc lấy nước nuôi trồng thủy sản. Cần lưu ý vấn đề ô nhiễm hữu cơ và dinh dưỡng, có thể gây nguy hiểm cho đối tượng nuôi.
8	Sau âu thuyền Ninh Quới trên kênh Quản Lộ	6,8	0,9	77,10	3,61	8,4	14,2	0,26	0,51	3400	74	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây bị ô nhiễm phèn rất nặng, và độ oxy hoà tan kém cần xử lý

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Quản Lộ - Phụng Hiệp, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp.
(Ngày lấy mẫu 14/03/2025)

	Phụng Hiệp (QL8)											trước khi đưa vào ruộng lúa
9	Điểm lấy mẫu ở vị trí Cổng Đá trên kênh Quản Lộ-Phụng Hiệp (QL9)	6,95	0,1	122,14	3,48	8,6	16,4	0,24	1,62	2400	73	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây trung bình, có thể dung cấp nước tưới tiêu cây trồng. Cần có biện pháp khắc phục, xử lý chất lơ lửng, ô nhiễm hữu cơ, dinh dưỡng.
10	Điểm lấy mẫu cuối kênh xáng Ngan Dừa (QL10)	7,05	3,7	86,20	4,65	8,9	16,2	0,30	1,34	4500	73	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây trung bình, cần tăng độ mặn trước khi lấy nước phục vụ nuôi trồng thủy sản.
11	Điểm lấy mẫu tại kênh Cộng Hoà (QL11)	7,58	9,8	110,60	3,86	20,4	35,4	4,34	3,05	3700	56	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây trung bình có thể lấy nước phục vụ nuôi trồng thủy sản. Cần chú ý xử lý nước trước khi đưa vào ao nuôi do chỉ số ô hữu cơ và dinh dưỡng và hàm lượng chất lơ lửng cao.
12	Điểm giao kênh Phong Thạnh Tây với sông Bạch Ngưu (QL12)	7,81	18,8	6,35	5,86	14,2	25,8	0,36	1,23	4500	72	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây trung bình, có thể dùng cho nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên cần có biện pháp xử lý và thông báo cảnh báo cho vùng nuôi.
13	Trong cống Mỹ Phước trên kênh xáng Mỹ Phước (QL13)	7,5	0,1	82,10	5,40	11,7	20,7	0,41	1,04	3600	75	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây trung bình, có thể dùng cho việc lấy nước phục vụ tưới tiêu cây trồng. Cần có biện pháp xử

2. Dự báo chất lượng nước ngày 21/03÷27/03/2025

Kết quả dự báo 4 chỉ tiêu chính bao gồm: độ mặn, DO, BOD₅, TN từ ngày 21/03/2025 đến 27/03/2025 được thể hiện qua các Bảng 2 đến Bảng 5 như sau:

2.1. Độ mặn

Độ mặn dự báo từ 21/03÷27/03/2025 dao động trong khoảng 0,11÷23,75‰. Tại tiểu vùng ngọt hóa, độ mặn vẫn duy trì ở mức thấp, chủ yếu dưới 2‰, đảm bảo nguồn nước ngọt cho sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, khu vực QL8 (Âu thuyền Ninh Quới) có độ mặn tăng nhẹ, dao động từ 1,25‰ - 1,89‰, gần với ngưỡng chịu mặn của cây lúa. Tại tiểu vùng chuyên đổi, độ mặn tiếp tục duy trì ở mức phù hợp cho nuôi trồng thủy sản, dao động từ 16‰ - 20‰ tại hầu hết các vị trí. Riêng QL10 có độ mặn dự báo trong khoảng 2,69‰ - 3,49‰, vẫn dưới mức 5‰ nên chưa hoàn toàn thích hợp cho nuôi tôm.

Bảng 2: Giá trị dự báo độ mặn tại các điểm giám sát từ 21/03÷27/03/2025

Kí hiệu	Tiểu vùng	Dự Báo							‰	
		21/03	22/03	23/03	24/03	25/03	26/03	27/03	Min	Max
QL1	Ngọt hóa	1,39	1,35	1,34	1,34	1,35	1,34	1,34	1,34	1,39
QL2		0,66	0,61	0,57	0,65	0,31	0,19	0,59	0,19	0,66
QL8		1,25	1,53	1,55	1,47	1,40	1,38	1,89	1,25	1,89
QL9		0,11	0,14	0,26	0,23	0,25	0,12	0,14	0,11	0,26
QL13		0,25	0,11	0,15	0,27	0,28	0,24	0,26	0,11	0,28
QL3	Chuyên đổi	16,03	16,69	17,62	18,47	19,19	19,87	20,51	16,03	20,51
QL4		22,53	23,62	23,75	23,20	22,34	21,40	21,02	21,02	23,75
QL5		21,94	21,16	21,27	21,72	22,47	23,28	23,66	21,16	23,66
QL6		23,55	23,39	22,65	22,29	22,28	22,49	22,78	22,28	23,55
QL7		20,00	19,46	19,41	19,71	19,88	19,85	19,66	19,41	20,00
QL10		3,49	3,48	3,35	3,20	3,04	2,84	2,69	2,69	3,49
QL11		9,80	9,47	9,38	9,43	9,51	9,63	9,79	9,38	9,80
QL12		17,49	17,92	18,27	18,46	16,08	17,02	17,63	16,08	18,46
Ranh mặn		<1 ‰	1‰-4‰	>4‰						

2.2. Oxy hòa tan (DO)

Hàm lượng DO dự báo dao động trong tuần từ 3,34÷6,01 mg/l. So với tuần trước, mức DO có xu hướng giảm nhẹ ở một số vị trí nhưng vẫn nằm trong giới hạn quy định của QCVN08:2023/BTNMT. Nồng độ DO tại các điểm quan trắc tương đối ổn định, không có biến động lớn, cho thấy chất lượng nước ở mức chấp nhận được cho các mục đích không yêu cầu cao về oxy hòa tan. Tuy nhiên, cần tiếp tục theo dõi để đảm bảo không có xu hướng giảm DO trong tương lai, đặc biệt tại vị trí như QL8, nơi DO có giá trị trung bình thấp nhất.

Bảng 3: Giá trị dự báo DO tại các điểm giám sát từ 21/03÷27/03/2025

Kí hiệu	Tiểu vùng	Dự Báo							mg/l	
		21/03	22/03	23/03	24/03	25/03	26/03	27/03	Min	Max
QL1	Ngọt hóa	3,91	3,93	3,92	3,82	3,67	3,48	3,34	3,34	3,93
QL2		5,43	5,44	5,46	5,46	5,44	5,44	5,46	5,43	5,46
QL8		3,74	3,78	3,79	3,81	3,91	3,80	3,62	3,62	3,91
QL9		3,50	3,72	3,96	4,27	4,49	4,56	4,48	3,50	4,56
QL13		5,70	5,69	5,71	5,72	5,76	5,80	5,83	5,69	5,83
QL3	Chuyển đổi	5,60	5,61	5,62	5,63	5,65	5,66	5,66	5,60	5,66
QL4		5,71	5,82	5,90	5,94	5,98	6,01	6,01	5,71	6,01
QL5		4,85	4,80	4,73	4,68	4,67	4,69	4,75	4,67	4,85
QL6		5,38	5,41	5,43	5,45	5,47	5,49	5,52	5,38	5,52
QL7		5,11	5,05	5,07	5,09	5,09	5,12	5,25	5,05	5,25
QL10		4,29	4,22	4,19	4,21	4,22	4,21	4,19	4,19	4,29
QL11		4,73	4,74	4,69	4,57	4,42	4,34	4,32	4,32	4,74
QL12		5,38	5,37	5,37	5,37	5,37	5,37	5,37	5,37	5,38
QCVN08:2023 (Bảng 2)		Đạt mức A: $\geq 6,0$			Đạt mức B: $\geq 5,0$			Không đạt mức B: $< 5,0$		

2.3. Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD₅)

Hàm lượng BOD₅ trong tuần dao động từ 7,30 mg/l - 20,98 mg/l, cao hơn so với tuần trước, đặc biệt tại tiểu vùng ngọt hóa và một số vị trí khu vực chuyển đổi. Điều này cho thấy tình trạng ô nhiễm hữu cơ trong nước có dấu hiệu nghiêm trọng hơn, cần có biện pháp xử lý trước khi sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp.

Bảng 4: Giá trị dự báo BOD₅ tại các điểm giám sát từ 21/03÷27/03/2025

Kí hiệu	Tiểu vùng	Dự Báo							mg/l	
		21/03	22/03	23/03	24/03	25/03	26/03	27/03	Min	Max
QL1	Ngọt hóa	19,05	18,97	18,91	19,01	19,28	19,57	19,80	18,91	19,80
QL2		13,59	13,67	13,52	13,05	12,50	12,21	12,24	12,21	13,67
QL8		8,74	8,77	8,79	8,80	8,77	8,70	8,64	8,64	8,80
QL9		8,98	9,06	9,10	9,09	9,21	9,22	9,19	8,98	9,22
QL13		9,79	9,86	9,93	9,92	9,82	9,71	9,65	9,65	9,93
QL3	Chuyển đổi	13,45	13,59	13,60	13,56	13,35	13,07	12,94	12,94	13,60
QL4		8,40	8,08	7,92	7,86	7,87	8,04	8,17	7,86	8,40
QL5		10,70	10,71	10,63	10,50	10,41	10,36	10,35	10,35	10,71
QL6		14,14	14,48	14,80	14,46	13,62	12,75	12,22	12,22	14,80
QL7		17,32	18,02	17,77	17,11	16,53	16,12	15,96	15,96	18,02
QL10		7,31	7,31	7,31	7,31	7,31	7,31	7,30	7,30	7,31
QL11		16,04	16,63	16,52	16,49	16,48	17,11	17,95	16,04	17,95
QL12		16,69	18,45	20,98	20,60	18,70	17,65	17,45	16,69	20,98
QCVN08:2023 (Bảng 2)		Đạt mức A: ≤ 4			Đạt mức B: ≤ 6			Không đạt mức B: > 6		

2.4. Tổng Nito (TN)

Giá trị TN dự báo dao động từ 0,33 - 10,17 mg/l. Trong tiểu vùng ngọt hóa, hàm lượng Nito tại hầu hết các vị trí đạt mức B theo QCVN08:2023/BTNMT, cho phép sử dụng cho mục đích tưới tiêu nông nghiệp. Tuy nhiên, tại vị trí QL1, giá trị TN vượt ngưỡng mức B, có lúc lên tới 10,17 mg/l, cần có biện pháp xử lý phù hợp trước khi sử dụng nước. Ở khu vực chuyển đổi, đa phần các vị trí có hàm lượng TN đạt mức B. Tuy nhiên, cần lưu ý tại QL7 và QL11, giá trị TN liên tục vượt ngưỡng mức B, dao động từ 2,6 – 4,93 mg/l, cho thấy nguy cơ ô nhiễm cao hơn. Do đó, cần có các giải pháp kiểm soát chất lượng nước trước khi đưa vào sản xuất nông nghiệp.

Bảng 5: Giá trị dự báo TN tại các điểm giám sát từ 21/03÷27/03/2025

Kí hiệu	Tiểu vùng	Dự Báo							mg/l	
		21/03	22/03	23/03	24/03	25/03	26/03	27/03	Min	Max
QL1	Ngọt hóa	9,37	9,97	10,17	9,93	9,30	8,40	7,22	7,22	10,17
QL2		0,94	0,94	0,94	0,94	0,96	0,97	0,97	0,94	0,97
QL8		0,61	0,60	0,58	0,57	0,56	0,55	0,55	0,55	0,61
QL9		2,10	0,87	0,87	0,87	0,87	0,88	0,91	0,87	2,10
QL13		1,36	1,34	1,32	1,31	0,75	0,77	0,78	0,75	1,36
QL3	Chuyển đổi	1,32	1,32	1,31	1,34	1,36	1,38	1,39	1,31	1,39
QL4		0,49	0,49	0,48	0,48	0,47	0,47	0,45	0,45	0,49
QL5		0,90	0,89	0,89	0,90	0,91	0,94	0,98	0,89	0,98
QL6		0,97	0,96	0,98	0,94	0,91	0,91	0,98	0,91	0,98
QL7		4,63	4,28	4,29	4,54	4,93	4,42	4,52	4,28	4,93
QL10		1,29	1,52	1,71	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33	1,71
QL11		3,44	2,60	2,77	3,10	3,53	3,07	3,15	2,60	3,53
QL12		2,25	2,17	1,91	1,64	1,46	1,40	1,42	1,40	2,25
QCVN08:2023 (Bảng 2)		Đạt mức A: ≤ 0,6			Đạt mức B: ≤ 1,5			Không đạt mức B: > 1,5		

Khuyến cáo: Trong thời gian từ 21/03÷27/03, độ mặn có xu hướng ổn định, không có biến động lớn. Tại khu vực chuyển đổi, DO vẫn đảm bảo ổn định, phù hợp cho sản xuất và nuôi trồng thủy sản. hàm lượng BOD₅ tiếp tục tăng so với tuần trước, cho thấy ô nhiễm hữu cơ có dấu hiệu nghiêm trọng hơn. Cần chú ý hàm lượng tổng Nito cao tại vị trí QL1, QL7 và QL11 để tránh gây tác động xấu đến đối tượng nuôi trồng thủy sản.

Nơi nhận

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Cục Thủy lợi (để b/c);
- Lãnh đạo Sở NN&MT, CTTL, Công ty khai thác công trình thủy lợi các tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cà Mau;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc Cục Thủy lợi (để b/c);
- Webgis Cục Thủy lợi, Website Viện Kỹ thuật Biển (để b/c);
- Lưu TT TNB&ĐB



Phạm Văn Tùng